

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VẬN TẢI  
ĐƯỜNG  
SẮT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0110879376, CN=CÔNG  
TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG  
SẮT, L=Hà Nội, S=HÀ NỘI  
- C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2025.10.30 13:44:54+0700'  
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

W/



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	100	771.407.847.539	692.130.761.275
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	328.001.121.219	224.907.409.565
1. Tiền	111	168.001.121.219	164.907.409.565
2. Các khoản tương đương tiền	112	160.000.000.000	60.000.000.000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	110.000.000.000	95.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	110.000.000.000	95.000.000.000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130	170.134.589.302	173.335.530.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	172.491.456.629	181.721.381.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.756.575.911	6.604.934.623
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	48.461.273.691	41.185.091.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	( 55.574.716.929)	( 56.175.876.657)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	140	150.435.205.992	177.034.676.475
1. Hàng tồn kho	141	152.184.575.203	183.366.976.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	( 1.749.369.211)	( 6.332.300.468)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	150	12.836.931.026	21.853.144.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.431.905.731	16.254.951.557
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.681.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.405.025.295	5.512.511.202
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	200	1.613.449.541.760	1.633.250.047.513
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	210	47.206.451	73.621.490
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	47.206.451	73.621.490
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II - Tài sản cố định</b>	220	1.382.729.111.048	1.486.161.863.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.376.019.957.296	1.479.244.536.855
- Nguyên giá	222	6.227.297.646.683	6.161.881.729.175

A	B	1	2
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	( 4.851.277.689.387)	( 4.682.637.192.320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.709.153.752	6.917.326.752
- Nguyên giá	228	9.788.421.630	9.788.421.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	( 3.079.267.878)	( 2.871.094.878)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	230	<b>487.591.739</b>	<b>582.190.739</b>
- Nguyên giá	231	6.650.965.152	6.650.965.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	( 6.163.373.413)	( 6.068.774.413)
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	<b>3.016.580.491</b>	<b>2.958.902.139</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.016.580.491	2.958.902.139
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	<b>753.000.000</b>	<b>753.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác	253	753.000.000	753.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	260	<b>226.416.052.031</b>	<b>142.720.469.538</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	226.416.052.031	142.720.469.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>Tổng cộng tài sản</b>	270	<b>2.384.857.389.299</b>	<b>2.325.380.808.788</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	300	<b>1.515.684.032.001</b>	<b>1.639.899.441.073</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	310	<b>916.168.005.759</b>	<b>968.627.955.929</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	98.748.662.310	198.984.125.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8.141.617.528	5.123.917.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	83.395.572.772	87.728.326.842
4. Phải trả người lao động	314	354.521.923.679	184.725.040.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	82.892.183.673	48.194.618.794
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	149.329.322.592	309.760.683.852
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	43.093.424.329	38.165.944.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	95.811.688.660	95.811.688.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	37.610.216	37.610.216
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	196.000.000	96.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II - Nợ dài hạn</b>	330	<b>599.516.026.242</b>	<b>671.271.485.144</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		

A	B	1	2
2. Người mua trả trước tiền dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	536.976.043	533.668.450
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	598.979.050.199	670.737.816.694
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	400	<b>869.173.357.298</b>	<b>685.481.367.715</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	410	<b>869.173.357.298</b>	<b>685.481.367.715</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.618.809.877	4.618.809.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	( 439.135.152.579)	( 622.827.142.162)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	( 622.827.142.162)	( 622.827.142.162)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	183.691.989.583	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
<b>Tổng công nguồn vốn</b>	440	<b>2.384.857.389.299</b>	<b>2.325.380.808.788</b>

Ngày 28 tháng 10 năm 2025  
 Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

  
 Đinh Văn Toàn

  
 Lương Văn Chiến



  
 Đào Anh Tuấn


**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025


DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.515.277.611.497	4.230.932.277.559		
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.515.277.611.497	4.230.932.277.559		
Giá vốn hàng bán	11	1.324.397.847.378	3.752.681.680.037		
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	190.879.764.119	478.250.597.522		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.471.344.167	7.797.139.133		
Chi phí tài chính	22	13.584.000.081	41.833.631.200		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13.553.596.599	41.779.294.151		
Chi phí bán hàng	24	80.634.085.474	226.348.858.164		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21.139.599.582	67.643.201.205		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	78.993.423.149	150.222.046.086		
Thu nhập khác	31	10.357.299.210	34.671.029.553		
Chi phí khác	32	407.955.462	1.201.086.056		
Lợi nhuận khác	40	9.949.343.748	33.469.943.497		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	88.942.766.897	183.691.989.583		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	88.942.766.897	183.691.989.583		

Người lập biểu

  
Đinh Văn Tuấn

Kế Toán trưởng

  
Lương Văn Chiến

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



  
Đào Anh Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


Đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

DVT: VND

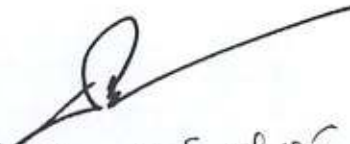
Chi tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
<b>I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>					
1. Lợi nhận trước thuế	01	88.942.766.897	183.691.989.583		
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	59.045.106.422	168.830.847.067		
- Các khoản dự phòng	03	290.054.600	5.184.090.985		
- Lãi, lỗ C/L tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26.805.643	20.582.626		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	( 10.138.391.542)	( 34.075.465.923)		
- Chi phí lãi vay	06	13.553.596.599	41.779.294.151		
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	151.719.938.619	365.431.338.489		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	( 225.756.512.682)	3.914.197.941		
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	( 152.184.575.203)	31.182.401.740		
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	216.871.338.468	4.160.996.299		
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	( 13.415.278.213)	( 75.872.536.667)		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	( 13.638.191.236)	( 42.167.902.594)		
- Thuế TNDN đã nộp	15				
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>( 36.403.280.247)</b>	<b>286.648.495.208</b>		
<b>II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		( 214.425.000)		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.699.600	30.439.600		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	( 210.000.000.000)	( 610.000.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	190.000.000.000	495.000.000.000		

A	B	1	2	3	4
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26				
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.658.329.540	3.467.385.715		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>( 18.309.970.860)</b>	<b>( 111.716.599.685)</b>		
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	( 23.952.922.165)	( 71.858.766.495)		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>( 23.952.922.165)</b>	<b>( 71.858.766.495)</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>( 78.666.173.272)</b>	<b>103.073.129.028</b>		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	406.640.488.848	224.907.409.565		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	26.805.643	20.582.626		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	328.001.121.219	328.001.121.219		

Người lập biểu

  
Đinh Văn Tuấn

Kế Toán trưởng

  
Lương Văn Chiến

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



  
Đào Anh Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu: Thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường sắt
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm (theo lịch dương)
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các Chi nhánh.
  - 1) Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội;
  - 2) Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Sài Gòn;
  - 3) Chi nhánh Toa xe Hà Nội;
  - 4) Chi nhánh Toa xe Vinh;
  - 5) Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng;
  - 6) Chi nhánh Toa xe Sài Gòn;
  - 7) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội;
  - 8) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh;
  - 9) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng;
  - 10) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai;
  - 11) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh;
  - 12) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới;
  - 13) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng;
  - 14) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang;
  - 15) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần;
  - 16) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn;
  - 17) Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức.
  - 18) Văn phòng Công ty
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND)

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành:
  - Quyết định số 149//2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 1);
  - Quyết định số 165//2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 2);
  - Quyết định số 234//2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 3);
  - Quyết định số 12//2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 4); và
  - Quyết định số 100//2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 5).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4.475.601.562	4.592.544.220
Phân loại tiền (quỹ các ga, trạm - TK 13881)	9 713 141 904	4 093 094 218
Tiền gửi ngân hàng	153.468.862.753	156.165.187.127
Tiền đang chuyển	343.515.000	56.584.000
<b>Tổng</b>	<b>168 001 121 219</b>	<b>164 907 409 565</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>270.000.000.000</b>		<b>155.000.000.000</b>	
- Tiền gửi có kỳ hạn	270.000.000.000		155.000.000.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;	753.000.000			753.000.000		

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>172.491.456.629</b>	<b>181.721.381.052</b>
T/đó: 1) Cty TNHH MTV Logistics VietTel (18)	56.101.785.976	65.743.473.798
2) Cty CP đầu tư TM đường sắt Đông dương (01)	37.607.752.541	38.834.820.874
3) Những khách hàng có số dư < 10% tổng số dư (18)	78 781 918 112	77 143 086 380
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>11 982 432 254</b>	<b>4 018 064 110</b>
T/đó: 1) Công ty cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	60 462 998	
2) Cty CP xe lửa Dĩ An	6 827 865 758	115 069 964
3) Cty CP xe lửa Gia Lâm	949 344 029	30 523 392
4) Cty CP vận tải và thương mại Đường sắt	4 144 759 469	3 546 536 929
5) TCT ĐSVN - CN XNĐM Sài Gòn		873 700
6) Cty CP ĐS Quảng nam - Đà Nẵng		101 241 220
7) Cty CP ĐS Quảng Bình		218 286 688
8) Ban quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1		5 532 217

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4a) Ngắn hạn</b>	<b>48 461 273 691</b>		<b>41 185 091 497</b>	
- Bù trừ công nợ nội bộ	- 38 402 130 984		- 49 961 601 507	
- Ký cược, ký quỹ	2 582 080 000		2.930.269.887	
- Phải thu khác.	84 281 324 675		88.216.423.117	
<i>T/đó: 1) Phải thu khác - Ngắn hạn</i>	<i>79.387.537.370</i>		<i>84.882.929.053</i>	
<i>2) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn</i>	<i>944.316.469</i>		<i>2.033.873.162</i>	
<i>3) Tạm ứng - Ngắn hạn</i>	<i>3.946.781.520</i>		<i>1.297.088.039</i>	
<i>4) Bảo hiểm xã hội</i>			<i>2.532.863</i>	
<b>4b) Dài hạn</b>	<b>47.206.451</b>		<b>73.621.490</b>	
- Ký cược, ký quỹ	47.206.451		73.621.490	
<b>Cộng</b>	<b>48 508 480 142</b>		<b>41 258 712 987</b>	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	140.932.524.527		149.881.253.380	
- Công cụ, dụng cụ	1.480.813.314		1.012.092.358	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.329.881.891		31.491.917.744	
- Thành phẩm	872.221.722		713.069.066	
- Hàng hóa	569.133.749		268.644.395	
<b>Cộng</b>	<b>152.184.575.203</b>		<b>183.366.976.943</b>	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (có biểu chi tiết kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (có biểu chi tiết kèm theo)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (có biểu chi tiết kèm theo)

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>13a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>8.431.905.731</b>	<b>16.254.951.557</b>
<i>T/đó: 1) Chi phí phân bổ theo doanh thu nhận trước (01)</i>	<i>4.615.401.351</i>	<i>12.913.345.886</i>
<i>2) Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>3 816 504 380</i>	<i>3 341 605 671</i>
<b>13b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>226.416.052.031</b>	<b>142.720.469.538</b>
<i>T/đó: 1) Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (01)</i>	<i>213.632.761.476</i>	<i>129.564.241.528</i>
<i>2) Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	<i>12 783 290 555</i>	<i>13 156 228 010</i>

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Ko có K/năng TT	Tăng	Giảm	Giá Trị	Ko có K/năng TT
<b>15a) Vay ngắn hạn</b>	<b>95.811.688.660</b>		<b>73.364.239.580</b>	<b>73.364.239.580</b>	<b>95.811.688.660</b>	
T/dó: 1) ĐT mới 30 TX tuyến HN - Vinh (PGBank-CN Hà Nội)	16.368.892.000		13.782.142.085	12.276.669.000	14.863.418.915	
2) ĐT mới 30 TX tuyến HN - TPHCM (VietcomBank - HPhong)	14.408.000.000		10.806.000.000	10.806.000.000	14.408.000.000	
3) Nâng cấp, cải tạo 30 TXK (VietcomBank - CN Hải Phòng)	7.161.540.000		5.371.155.000	5.371.155.000	7.161.540.000	
4) Hoán cải, nâng cấp 45 TXK (BIDV-CN Hà Thành)	8.847.284.320		6.635.463.240	6.635.463.240	8.847.284.320	
5) Đóng mới 100 TXH - TXH -1000 mm (PGBank-CN Hà Nội)	6.021.892.340		4.516.419.255	6.021.892.340	7.527.365.425	
6) ĐT mới 30 TXK2016 (Vietinbank HĐ 01/2017) - Sài Gòn	11.818.800.000		8.864.100.000	8.864.100.000	11.818.800.000	
7) ĐT mới 30 TXK2017 (PG bank HĐ 01 đến 05) - Sài Gòn	14.681.280.000		11.010.960.000	11.010.960.000	14.681.280.000	
8) ĐT mới 30 TXK 2018-2020 (VCB HP HĐ 01/2018) - Sài Gòn	13.500.000.000		10.125.000.000	10.125.000.000	13.500.000.000	
9) ĐT mới 50 TXe Mc - 2018 (VCB HP HĐ 02/2018) - Sài Gòn	3.004.000.000		2.253.000.000	2.253.000.000	3.004.000.000	
<b>15b) Vay dài hạn</b>	<b>598.979.050.199</b>		<b>100.000.000</b>	<b>71.858.766.495</b>	<b>670.737.816.694</b>	
T/dó: 1) ĐT mới 30 TX tuyến HN - Vinh (PGBank-CN Hà Nội)	102.305.486.000			12.276.669.000	114.582.155.000	
2) ĐT mới 30 TX tuyến HN - TPHCM (VietcomBank - HPhong)	100.854.738.000			10.806.000.000	111.660.738.000	
3) Nâng cấp, cải tạo 30 TXK (VietcomBank - CN Hải Phòng)	17.875.403.041			5.371.155.000	23.246.558.041	
4) Hoán cải, nâng cấp 45 TXK (BIDV-CN Hà Thành)	28.753.674.042			6.635.463.240	35.389.137.282	
5) Đóng mới 100 TXH - TXH -1000 mm (PGBank-CN Hà Nội)	55.702.518.130			4.516.419.255	60.218.937.385	
6) ĐT mới 30 TXK2016 (Vietinbank HĐ 01/2017) - Sài Gòn	71.889.629.415			8.864.100.000	80.753.729.415	
7) ĐT mới 30 TXK2017 (PG bank HĐ 01 đến 05) - Sài Gòn	95.465.120.000			11.010.960.000	106.476.080.000	
8) ĐT mới 30 TXK 2018-2020 (VCB HP HĐ 01/2018) - Sài Gòn	101.272.881.491			10.125.000.000	111.397.881.491	
9) ĐT mới 50 TXe Mc - 2018 (VCB HP HĐ 02/2018) - Sài Gòn	24.759.600.080			2.253.000.000	27.012.600.080	
10) DA đóng mới TXH GD 2023-2024 (50 TX MC) (01)	100.000.000		100.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>694.790.738.859</b>		<b>73.464.239.580</b>	<b>145.223.006.075</b>	<b>766.549.505.354</b>	

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Có K/năng TT	Giá trị	Có K/năng TT
<b>16a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>98 748 662 310</b>		<b>198 984 125 167</b>	
T/dó: 1) Công ty vận tải Thuận Việt (18)	25 885 806 221		16 255 961 086	
2) Tổng công ty Đường sắt Việt nam	5 849 315 573		95 402 351 215	
3) Công ty CP tập đoàn Dương Đông (04)	7 762 258 565		6 897 484 477	
4) TCT ĐSVN - CNKT đường sắt Nghĩa Bình (06)	1 739 034 990			
5) Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn (07)	3 225 101 439		4 391 313 381	
6) Công ty CP xe lửa Dĩ An (01)	5 139 493 414			
7) Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 (07)	2 458 743 527			
8) Những khách hàng có số dư < 10% tổng số dư (02)	75 377 897 661		121 895 023 508	
9) Bù trừ công nợ nội bộ Cty	- 28 688 989 080		- 45 858 008 500	

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Có K/năng TT	Giá trị	Có K/năng TT
<b>16d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>16 189 749 516</b>		<b>99 346 080 595</b>	
T/đó: 1) Tổng công ty Đường sắt Việt nam	5 849 315 573		95 402 351 215	
2) TCT ĐSVN - CNKT Đường sắt Hà Nội	193 118 949		31 187 504	
3) TCT ĐSVN - CNKT Đường Sắt Nghệ Tĩnh (05)	26 017 832			
4) TCT ĐSVN - CNKT Đường Sắt Yên Lào	521 273 200			
5) TCT ĐSVN - CN Xí nghiệp Đầu máy Vinh (05)	24 496 474		25 517 160	
6) TCT ĐSVN - CN Xí nghiệp Đầu Máy Sài Gòn (04)	1 187 476 316		356 387 325	
7) Cty CP Xe lửa Gia Lâm (05)	137 228 766		1 606 178 736	
8) TCT ĐSVN - CN Xí Nghiệp đầu máy Hà Nội (04)	502 110 184		190 531 135	
9) Cty CP TTHH Đường Sắt Hà Nội (04)	147 000 000		147 000 000	
10) Trường Cao đẳng Đường sắt			102 600 000	
11) Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt			209 625 000	
12) Công ty CP Đường sắt Yên Lào			521 273 200	
13) TCT ĐSVN - CNKT Đường sắt Nghĩa Bình	1 739 034 990			
14) TCT ĐSVN - CNKT Đường sắt Sài Gòn	643 734 105		357 092 279	
15) TCT ĐSVN - CN Ga Đồng Đăng (04)	2 881 410			
16) TCT ĐSVN - CNKT Đường Sắt Hà Thái Hải (04)	69 116 303		80 855 041	
17) TCT ĐSVN - CNKT Đường sắt Hà Lạng (04)	7 452 000		4 941 000	
18) Công Ty CP Xe Lửa Dĩ An (04)	5 139 493 414		310 541 000	

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

##### 17a) Số phải nộp

Chỉ tiêu	Số đầu năm	P/sinh phải nộp	P/sinh đã nộp	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	9.913.935.378	104.835.301.922	104.620.018.480	10.129.218.820
- Thuế thu nhập cá nhân	920.388.394	3.123.890.956	3.774.262.525	270.016.825
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	57.099.624.894	15.424.638.501	19.420.192.955	53.104.070.440
- Các loại thuế khác		64.827.295	64.827.295	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp #	19.794.378.176	251.580.677.124	251.482.788.613	19.892.266.687
<b>Cộng</b>	<b>87.728.326.842</b>	<b>375.029.335.798</b>	<b>379.362.089.868</b>	<b>83.395.572.772</b>

##### 17b) Số phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	P/sinh phải nộp	P/sinh đã nộp	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-45.733.895	45.733.895	32.101.979	-32.101.979
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.391.850.416			-2.391.850.416
- Thuế thu nhập cá nhân	-3.074.926.891	6.706.573.683	5.612.719.692	-1.981.072.900
<b>Cộng</b>	<b>- 5 512 511 202</b>	<b>6.752.307.578</b>	<b>5.644.821.671</b>	<b>- 4 405 025 295</b>

Tăng, giảm TSCĐ vô hình 9 tháng đầu năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Quyền p/hành	Bản quyền	Nhãn hiệu HH	Phần mềm VT	Giấy N/quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I- Nguyên giá TCD vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	8.416.285.868	0	0	0	1.225.135.762	0	147.000.000	9.788.421.630
3	+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
4	- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
5	- XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0	0	0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
8	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
14	1) Số dư cuối kỳ	8.416.285.868	0	0	0	1.225.135.762	0	147.000.000	9.788.421.630
15	II- Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	1.682.000.878	0	0	0	1.042.094.000	0	147.000.000	2.871.094.878
17	+ Tăng trong kỳ	125.714.000	0	0	0	82.459.000	0	0	208.173.000
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	125.714.000	0	0	0	82.459.000	0	0	208.173.000
20	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
26	1) Số dư cuối kỳ	1.807.714.878	0	0	0	1.124.553.000	0	147.000.000	3.079.267.878
27	III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
28	1) Tại ngày đầu kỳ	6.734.284.990	0	0	0	183.041.762	0	0	6.917.326.752
29	2) Tại ngày cuối kỳ	6.608.570.990	0	0	0	100.582.762	0	0	6.709.153.752

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình 9 tháng đầu năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	190.381.944.011	375.686.523.252	5.585.101.048.031	10.682.213.881	30.000.000	6.161.881.729.175
3	+ Tăng trong kỳ	1.546.209.091	3.426.298.221	402.399.077.159	0	0	407.371.584.471
4	- Mua sắm trong kỳ	0	3.426.298.221	483.498.916	0	0	3.909.797.137
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	61.506.120.371	0	0	61.506.120.371
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	1.546.209.091	0	340.409.457.872	0	0	341.955.666.963
8	- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	1.546.209.091	0	340.409.457.872	0	0	341.955.666.963
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	1.546.209.091	0	340.409.457.872	0	0	341.955.666.963
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
14	1) Số dư cuối kỳ	190.381.944.011	379.112.821.473	5.647.090.667.318	10.682.213.881	30.000.000	6.227.297.646.683
15	II- Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	162.040.535.535	344.328.481.670	4.166.377.966.560	9.860.208.555	30.000.000	4.682.637.192.320
17	+ Tăng trong kỳ	6.024.254.579	8.468.179.826	452.673.337.537	175.824.000	0	467.341.595.942
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	1.546.209.091	0	297.154.889.784	0	0	298.701.098.875
19	- Trích KHCB trong kỳ	4.478.045.488	8.468.179.826	155.518.447.753	175.824.000	0	168.640.497.067
20	- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	1.546.209.091	0	297.154.889.784	0	0	298.701.098.875
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	1.546.209.091	0	297.154.889.784	0	0	298.701.098.875
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
26	1) Số dư cuối kỳ	166.518.581.023	352.796.661.496	4.321.896.414.313	10.036.032.555	30.000.000	4.851.277.689.387
27	III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
28	1) Tại ngày đầu kỳ	28.341.408.476	31.358.041.582	1.418.723.081.471	822.005.326	0	1.479.244.536.855
29	2) Tại ngày cuối kỳ	23.863.362.988	26.316.159.977	1.325.194.253.005	646.181.326	0	1.376.019.957.296

Tăng, giảm TSCĐ đầu tư tài chính 9 tháng đầu năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I- Nguyên giá TSCĐ đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	6.650.965.152	0	0	0	0	6.650.965.152
3	+ Tăng trong kỳ						0
4	- Mua sắm trong kỳ						0
5	- XDCB hoàn thành						0
6	- Nâng cấp, cải tạo						0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty						0
8	- Tăng khác						0
9	+ Giảm trong kỳ						0
10	- Thanh lý, nhượng bán						0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty						0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần						0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
14	1) Số dư cuối kỳ	6.650.965.152	0	0	0	0	6.650.965.152
15	II- Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	6.068.774.413					6.068.774.413
17	+ Tăng trong kỳ	94.599.000					94.599.000
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty						0
19	- Trích KHCB trong kỳ	94.599.000					94.599.000
20	- Tăng khác						0
21	+ Giảm trong kỳ	0					0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0					0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0					0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0					0
25	- Giảm khác	0					0
26	1) Số dư cuối kỳ	6.163.373.413					6.163.373.413
27	III- Giá trị còn lại của TSCĐ đầu tư	0	0	0	0	0	0
28	1) Tại ngày đầu kỳ	582.190.739					582.190.739
29	2) Tại ngày cuối kỳ	487.591.739					487.591.739

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>18a) Ngắn hạn</b>	<b>82.892.183.673</b>	<b>48.194.618.794</b>
T/đó: 1) Lãi vay các dự án phải trả - Ngắn hạn (01)	3.056.942.589	3.445.551.032
2) Phí ĐH GTVT và các dịch vụ khác	79 835 241 084	44 749 067 762
<b>18b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>82.892.183.673</b>	<b>48.194.618.794</b>

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>19a) Ngắn hạn</b>	<b>43 093 424 329</b>	<b>38 165 944 663</b>
- Bù trừ công nợ nội bộ Cty	- 376 640 800	- 113 673 120
- Kinh phí công đoàn	261 143 626	1 450 359 688
- Bảo hiểm y tế	366 048	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7 713 496 534	6 517 189 364
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35 495 058 921	30 312 068 731
T/đó: 1) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn	33.999.393.434	29 145 723 528
2) Tam ứng - Ngắn hạn	107.729.449	
3) Phải thu khác - Ngắn hạn	1.387.936.038	1 166 345 203
<b>19b) Dài hạn</b>	<b>536 976 043</b>	<b>533 668 450</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	411 898 043	296 168 450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	125 078 000	237 500 000
<b>Tổng cộng</b>	<b>43 630 400 372</b>	<b>38 699 613 113</b>

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>20a) Ngắn hạn</b>	<b>149.329.322.592</b>	<b>309.760.683.852</b>
T/đó: 1) Doanh thu nhận trước - Vận Tải (SXC)	149.302.841.072	309.760.582.000
2) Doanh thu nhận trước - Dịch vụ (SXP)	26.481.520	102
<b>20b) Dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>149.329.322.592</b>	<b>309.760.683.852</b>

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
23a) Ngắn hạn	37.610.216	37.610.216
23b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>37 610 216</b>	<b>37 610 216</b>

25. **Vốn chủ sở hữu**

25a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Quyền chuyển đổi trái phiếu	Vốn # của CSH	C/ lệch tỷ giá	LNST chưa PP và các quỹ
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn kỳ này năm trước						
- Lãi kỳ này năm trước						
- Tăng khác kỳ này năm trước						
- Giảm vốn kỳ này năm trước						
- Lỗ kỳ này năm trước						
- Giảm khác kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	1.303.689.700.000					( 618.208.332.285)
- Tăng vốn kỳ này năm nay						
- Lãi kỳ này năm nay						183.691.989.583
- Tăng khác kỳ này năm nay					87.972.474	
- Giảm vốn kỳ này năm nay						
- Lỗ kỳ này năm nay						
- Giảm khác kỳ này năm nay					87.972.474	
Số dư cuối kỳ năm nay	1.303.689.700.000					( 434.516.342.702)

25c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.303.689.700.000	
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.303.689.700.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

25d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130 368 970	130 368 970
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130 368 970	130 368 970
+ Cổ phiếu phổ thông	130 368 970	130 368 970
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

25e) Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển:	4 618 809 877	4 618 809 877

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	4 230 932 277 559	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4 230 454 233 495	
- Doanh thu khác	478 044 064	
b) DT đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng kèm theo).		

**3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	477.344.064	
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	3.752.204.335.973	
<b>Cộng</b>	<b>3.752.681.680.037</b>	

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	7.703.828.228	
- Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	93.310.905	
<b>Cộng</b>	<b>7.797.139.133</b>	

**6. Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt hợp đồng	30.650.601.606	
- Các khoản thu nhập khác	4.020.427.947	
<b>Cộng</b>	<b>34.671.029.553</b>	

**7. Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	10.000.000	
- Các khoản chi phí khác	1.191.086.056	
<b>Cộng</b>	<b>1.201.086.056</b>	

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>1) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>218.050.857.398</b>	
a) Chi phí Nguyên vật liệu	12.035.244.974	
<i>a1) Vật liệu</i>	<i>10.313.054.538</i>	
<i>a2) Nhiên liệu</i>	<i>1.722.190.436</i>	
b) Chi phí Nhân công	129.436.371.681	
<i>b1) Tiền lương</i>	<i>107.058.376.041</i>	
<i>b2) Bảo hiểm</i>	<i>22.377.995.640</i>	
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	1.455.770.566	
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.679.561.453	
e) Chi phí khác	25.443.908.724	

